FireAnt

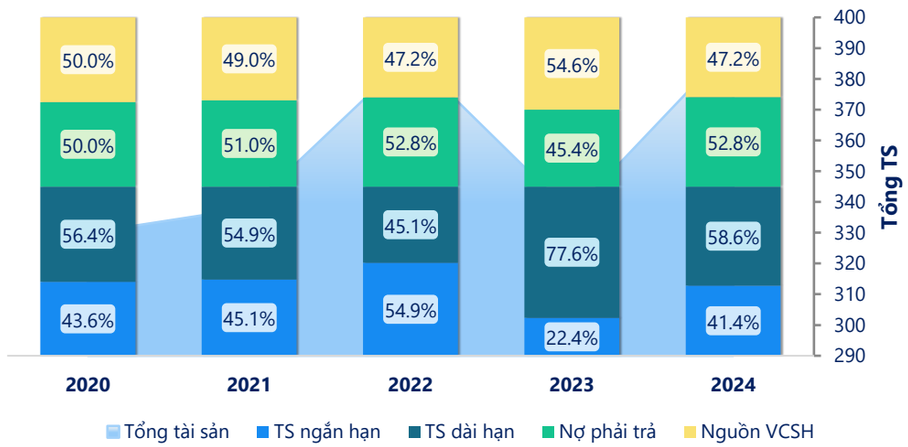
CTCP DIC - Đồng Tiến (UPCOM: DID)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
SL cổ phiếu LH	15,622,552
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,830
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	185
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	67
P/E	49.0
EPS	88

	YTD	1T	3T	6T
DID		4.9%	4.9%	-4.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

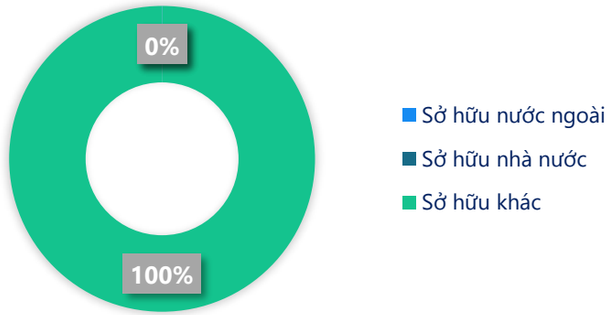
Cơ cấu Tổng tài sản



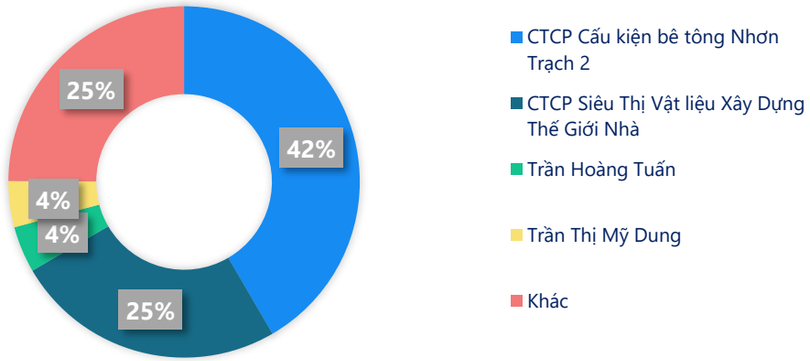
Tổng tài sản của **DID** năm 2024 tăng trưởng **16.4%** so với năm trước, đạt **391.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.8% và 47.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



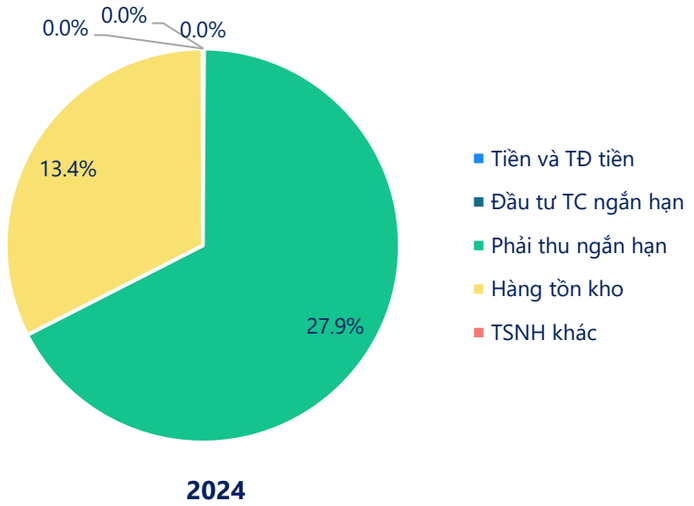
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.04% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Cấu kiện bê tông Nhơn Trạch 2** sở hữu **41.6%**, lớn thứ 2 là CTCP Siêu Thị Vật liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà nắm giữ 25.0% và đứng thứ 3 là Trần Hoàng Tuấn nắm giữ 4.27%.

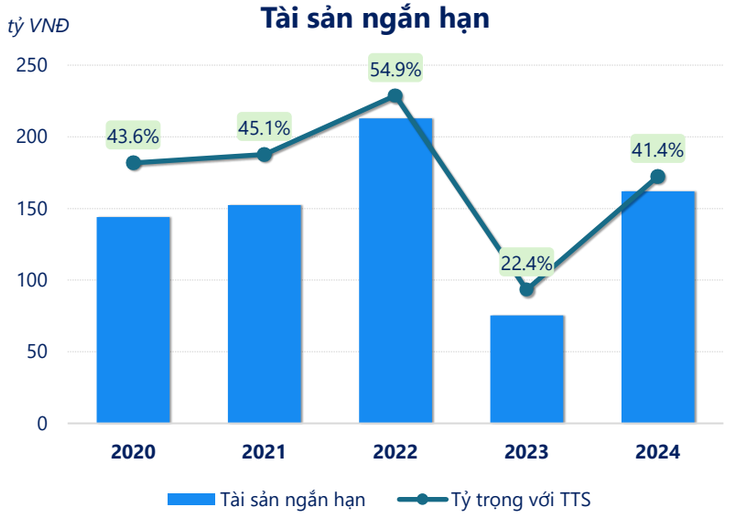
Powered by Infographic

CTCP DIC - Đồng Tiến (UPCOM: DID)

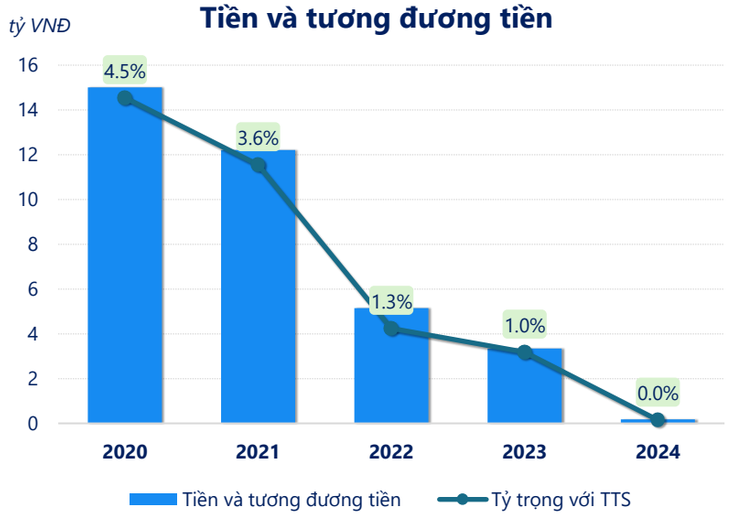
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



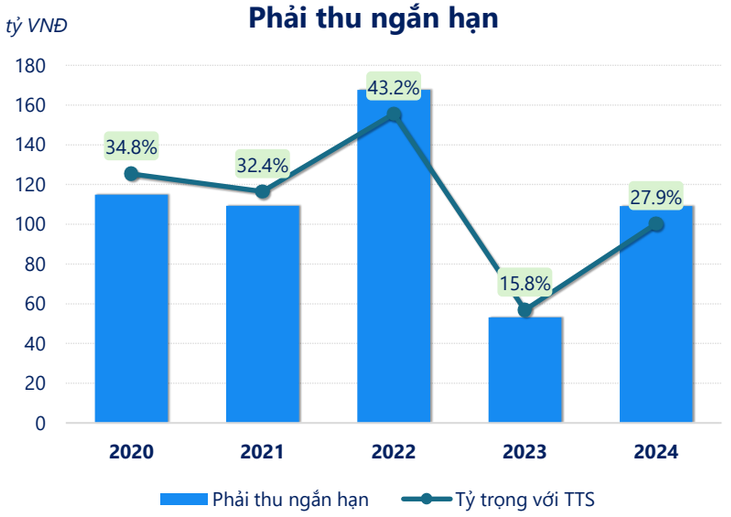
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DID đạt **162.0** tỷ đồng, tăng trưởng **115%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **41.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

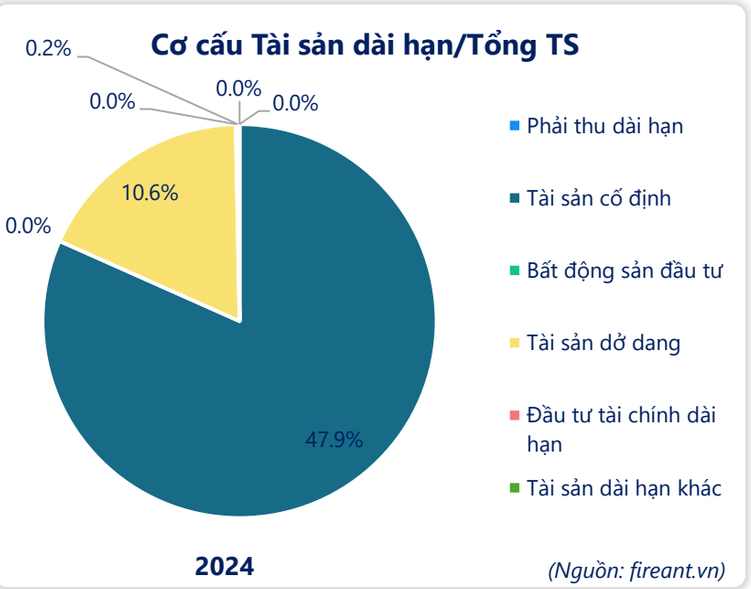


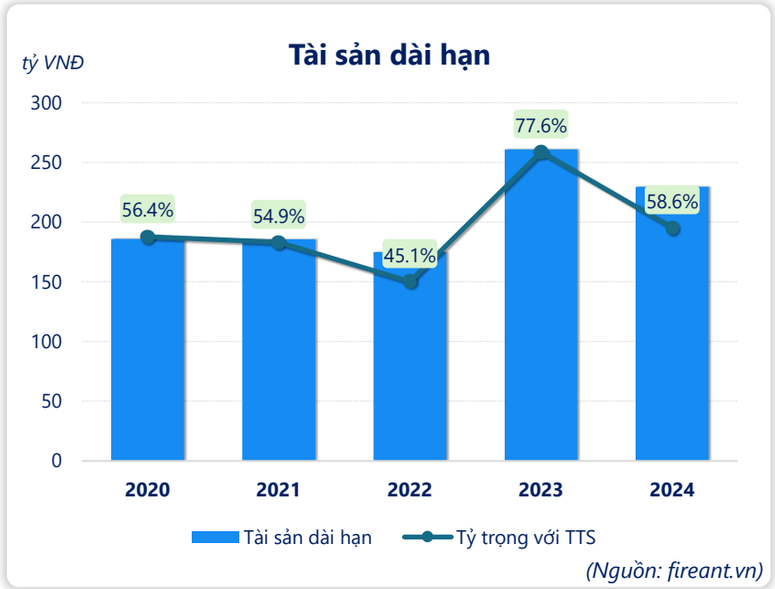
Hàng tồn kho

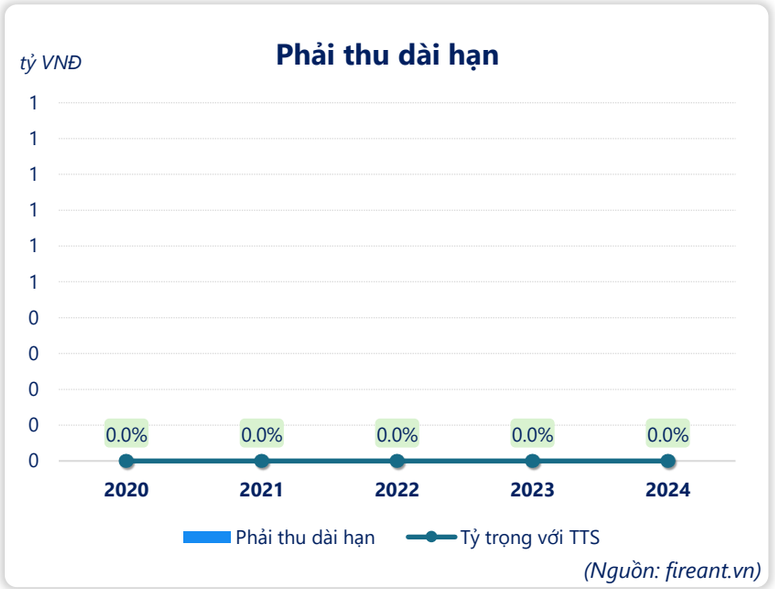


Powered by Infographic

CTCP DIC - Đồng Tiến (UPCOM: DID)

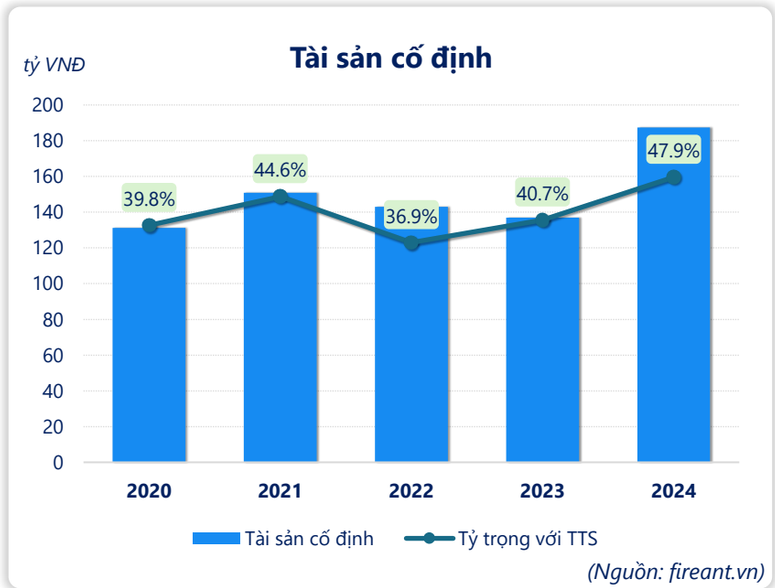


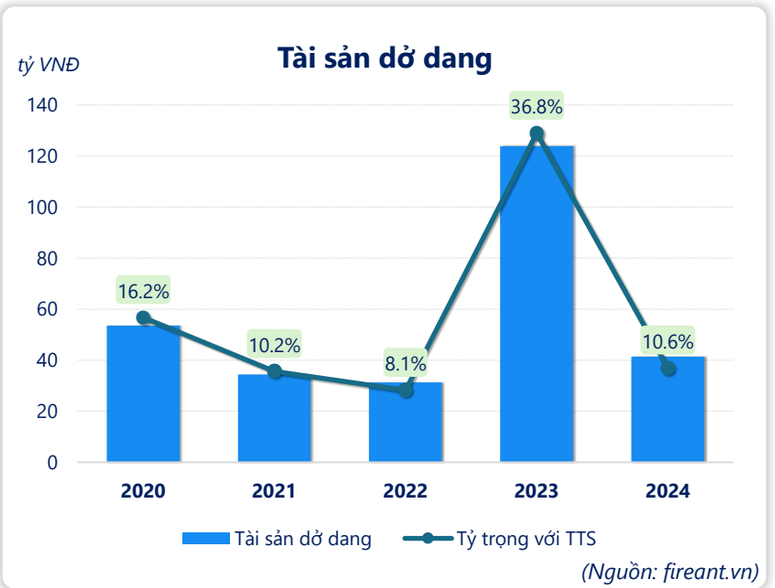




Tài sản dài hạn đạt **229.5** tỷ đồng giảm **12.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **58.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **47.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.6%.

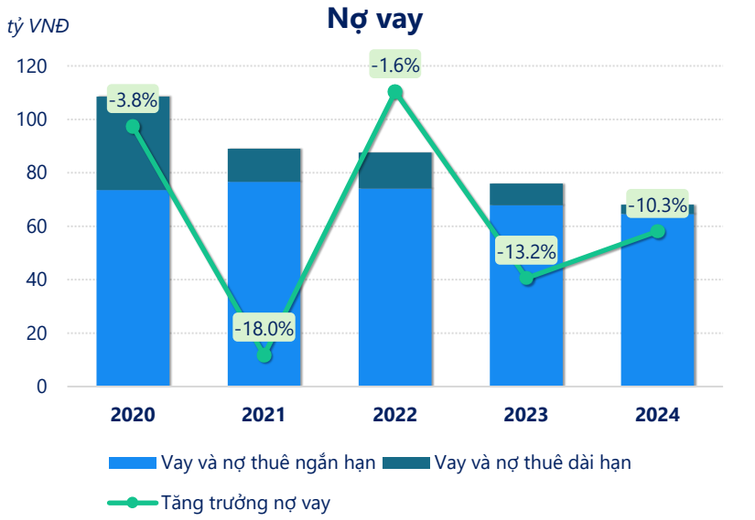
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



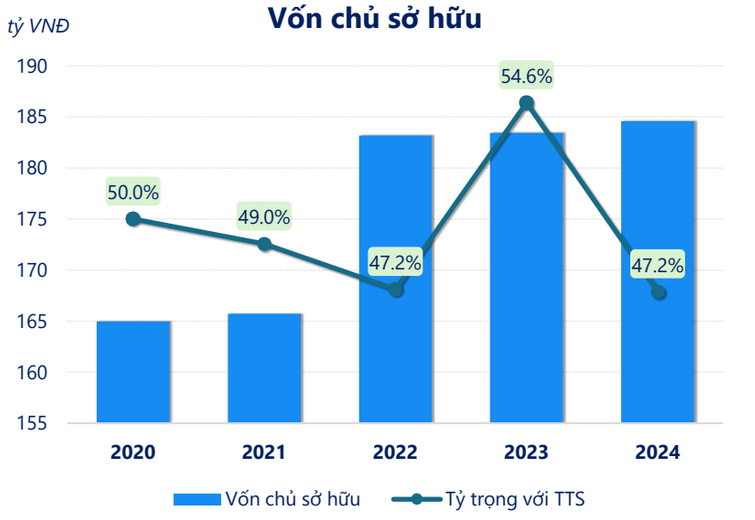


CTCP DIC - Đồng Tiến (UPCOM: DID)

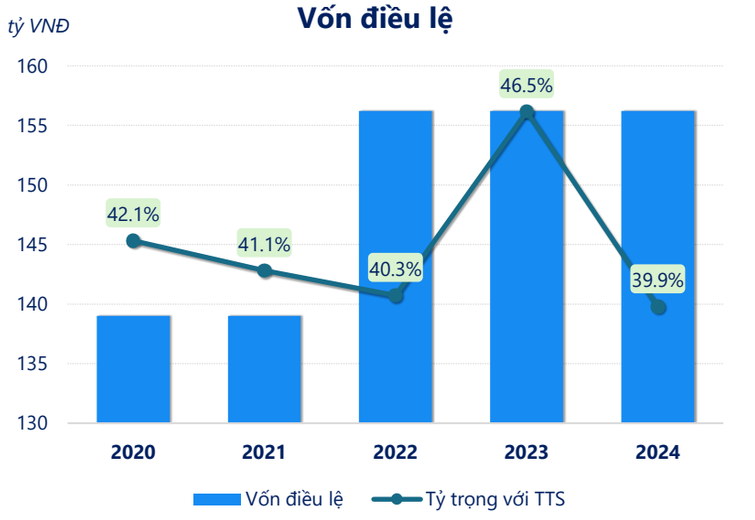
Nợ vay



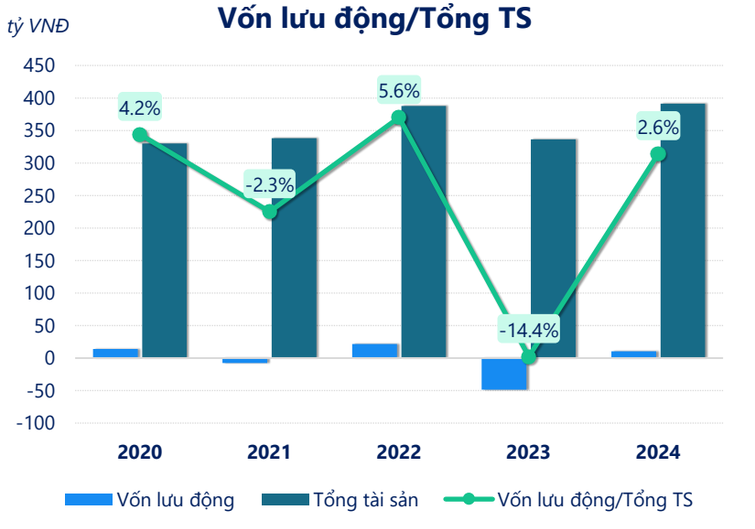
Vốn chủ sở hữu



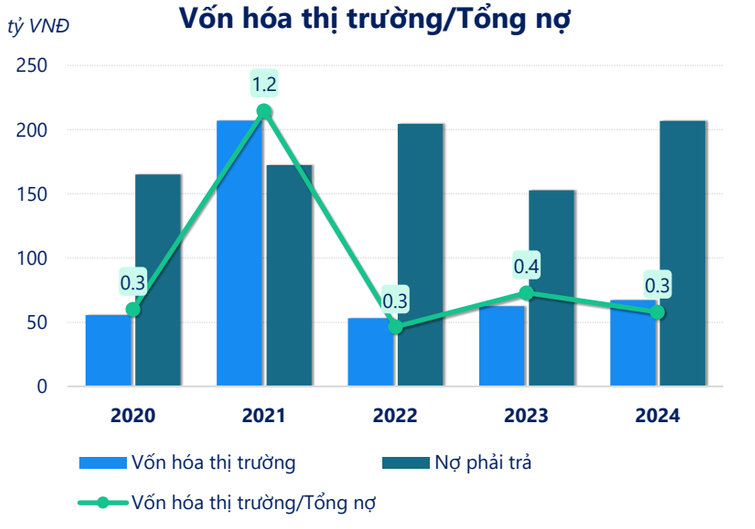
Vốn điều lệ



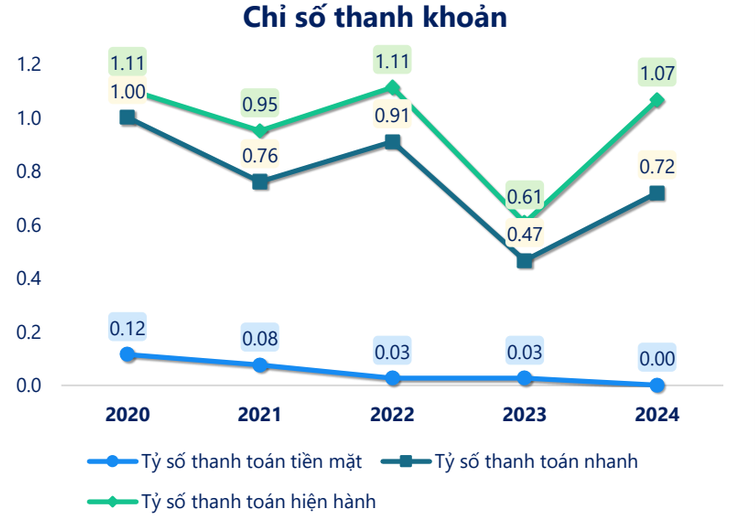
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP DIC - Đồng Tiến (UPCOM: DID)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**391**	**336**	**16.4%**
Tài sản ngắn hạn	162	75.2	115%
Tiền và tương đương tiền	0.18	3.35	-94.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	109	53.1	106%
Hàng tồn kho	52.6	17.4	201%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	1.35	-97.4%
Tài sản dài hạn	**229**	**261**	**-12.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	187	137	36.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.4	124	-66.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.15	-46.7%
Tài sản dài hạn khác	**0.63**	**0.10**	**517%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	207	153	35.4%
Nợ ngắn hạn	**152**	**124**	**22.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.6	67.8	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.5	35.9	132%
Nợ dài hạn	55.1	29.1	89.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.50	8.10	-56.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**185**	**183**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**185**	**183**	**0.6%**
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**247**	**245**	**353**	**227**	**238**
Giá vốn hàng bán	225	226	329	211	222
Lợi nhuận gộp	**22.5**	**18.9**	**23.7**	**16.4**	**16.0**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	2.57	0.02
Chi phí TC	6.20	6.02	6.62	7.07	4.89
Chi phí lãi vay	**6.20**	**6.02**	**6.62**	**7.07**	**4.82**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.92	3.34	4.76	0.94	0.64
Chi phí QLDN	9.68	8.46	11.0	10.7	8.84
LN thuần từ HĐKD	**3.74**	**1.12**	**1.34**	**0.29**	**1.61**
Lợi nhuận khác	-0.44	-0.03	-0.58	0.11	0.50
LN trước thuế	**3.30**	**1.09**	**0.77**	**0.39**	**2.11**
Lợi nhuận sau thuế	**2.36**	**0.82**	**0.47**	**0.27**	**1.37**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.36**	**0.82**	**0.47**	**0.27**	**1.37**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.7	27.1	-0.03	11.4	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.3	-10.3	-22.8	-1.66	-6.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.26	-19.6	15.8	-11.6	-7.84
Tiền đầu kỳ	8.86	15.0	12.2	5.15	3.35
Lưu chuyển tiền thuần	**6.14**	**-2.80**	**-7.06**	**-1.80**	**-3.17**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.0	12.2	5.15	3.35	0.18

Powered by Infographic